

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG  
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

## AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG



### VỆ TOÀN BẢO VỆ

Quyền lợi bảo vệ từ  
**1.350.000.000** đồng trước  
rủi ro Tử vong hoặc  
Thương tật toàn bộ vĩnh viễn



### SONG HÀNH BẢO VỆ

bảo hiểm thêm cho người thân  
trước rủi ro Tử vong do Tai nạn  
lên đến **675.000.000** đồng mà  
**không tăng phí**



### ĐẦU TƯ HIỆU QUẢ CHO TƯƠNG LAI

khi hưởng kết quả đầu tư  
thực tế với **05 Quỹ đầu tư**  
được quản lý bởi chuyên gia  
tài chính giàu kinh nghiệm



### GIA TĂNG GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ

với các khoản thưởng hấp dẫn



### NHẬN 100% GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Khi đáo hạn hợp đồng

### SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN



Trang thông tin sản phẩm  
(bao gồm Quy tắc và  
Điều khoản sản phẩm)



Thông tin của  
Quỹ Liên kết  
đơn vị



Công cụ tính phí -  
Xây dựng kế hoạch  
bảo hiểm



Ứng dụng **Dai-ichi**  
**Connect** hỗ trợ  
quản lý hợp đồng



Công ty  
quản lý Quỹ

### CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

Trụ sở chính/ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Dai-ichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Hotline: (028) 3810 0888

Fax: (028) 3997 3000

Website: <https://dai-ichi-life.com.vn>

Email: [customer.services@dai-ichi-life.com.vn](mailto:customer.services@dai-ichi-life.com.vn)



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM ..... 3

    Thông Tin Khách Hàng ..... 3

    Thông Tin Sản Phẩm Bảo Hiểm ..... 3

    Kế Hoạch Đóng Phí Cho Năm Hợp Đồng Đầu Tiên ..... 4

    Thông Tin Về Đại Lý Bảo Hiểm Cá Nhân ..... 4

    Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng ..... 5

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM ..... 10

    Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 ..... 10

    Sản Phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Đơn Vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng ..... 14

    Sản Phẩm Bán Kèm ..... 16

THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM ..... 17

CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG ..... 18

HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ ..... 20

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH ..... 23

    Trường Hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến ..... 23

    Trường Hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc ..... 30

    Minh họa Giá trị hoàn lại và tóm tắt các Quyền lợi tại cuối năm hợp đồng thứ 20 ..... 36

MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG ..... 37

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM ..... 38

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM ..... 38

BẢNG CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ ..... 39

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.

## THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

### THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

|                           |        | Tên tổ chức      | Số Giấy phép thành lập và hoạt động |                        |                  |
|---------------------------|--------|------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------|
| Bên mua bảo hiểm          | BMBH   | CÔNG TY TNHH XYZ | 00123546                            |                        |                  |
|                           |        | Họ và tên        | Giới tính                           | Tuổi tham gia bảo hiểm | Nhóm nghề nghiệp |
| Người được bảo hiểm chính | NDBH.1 | NGUYỄN VĂN A     | Nam                                 | 35                     | 1                |

### THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

| Sản phẩm chính                                                                        | Thời hạn bảo hiểm (năm) | Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1) | Số tiền bảo hiểm (đồng) | Phí bảo hiểm cơ bản (đồng/năm) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| NDBH.1 - NGUYỄN VĂN A<br>Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng | 65                      | 65                                  | 1.350.000.000           | 30.000.000                     |

| Sản phẩm bán kèm                                                | Thời hạn bảo hiểm (năm) | Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1) | Số tiền bảo hiểm (đồng) | Phí bảo hiểm (đồng/năm) |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| NDBH.1 - NGUYỄN VĂN A<br>BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2) | gia hạn hàng năm        | gia hạn hàng năm                    |                         | 1.200.000               |
| - Quyền lợi Điều trị nội trú Cơ Bản – Đồng chi trả 20%          |                         |                                     |                         | 1.200.000               |
| BH Hỗ Trợ Viện Phí (2)                                          | gia hạn hàng năm        | gia hạn hàng năm                    | 100.000                 | 225.000                 |

#### Ghi chú:

(1) Thời hạn đóng phí dự kiến:

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**

- | KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ CHO NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN             |            |            | Đơn vị tính: đồng |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------|
| Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự kiến                       | Năm        | Nửa năm    | Quý               |
| Phí bảo hiểm định kỳ                                    | 31.425.000 | 15.712.500 | 7.856.300         |
| • Phí bảo hiểm cơ bản (a)                               | 30.000.000 | 15.000.000 | 7.500.000         |
| • Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm (b)                 | 1.425.000  | 712.500    | 356.300           |
| Phí bảo hiểm đóng thêm (c)                              | 0          |            |                   |
| Phí bảo hiểm dự kiến đóng định kỳ (d) = (a) + (b) + (c) | 31.425.000 |            |                   |

*Ghi chú: Phí bảo hiểm của những năm sau được minh họa ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”.*

## THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN

Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân: Product Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**

KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm |                           |                              |                                                      |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             |                                                                           | Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm<br>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của<br>từng Sản phẩm bán kèm    |                    |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Năm<br>hợp<br>đồng                 | Sản phẩm chính            |                              | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Sản<br>phẩm<br>chính (a) | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm<br><i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu<br/>không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong<br/>suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm<br/>chính bị chấm dứt hiệu lực.</i> |                       |                                   |                             | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Hợp<br>đồng bảo<br>hiểm<br>(c) = (a) +<br>(b) | BH Chăm Sóc Sức Khỏe<br>Toàn Cầu 24/7<br>(bao gồm Quyền lợi Nội<br>trú, Ngoại trú và Chăm<br>sóc răng (nếu có)) | BH Hỗ Trợ Viện Phí |
|                                    | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm |                                                      | BH Chăm<br>Sóc Sức<br>Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                                                                                                                                                                                | BH Hỗ Trợ<br>Viện Phí | (Các) Sản<br>phẩm bán<br>kèm khác | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>(b) |                                                                           |                                                                                                                 |                    |
| 1                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.200                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.425                       | 31.425                                                                    | 1.200                                                                                                           | 225                |
| 2                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.290                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.515                       | 31.515                                                                    | 1.290                                                                                                           | 225                |
| 3                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.290                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.515                       | 31.515                                                                    | 1.290                                                                                                           | 225                |
| 4                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.290                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.515                       | 31.515                                                                    | 1.290                                                                                                           | 225                |
| 5                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.290                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.515                       | 31.515                                                                    | 1.290                                                                                                           | 225                |
| 6                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.290                                                                                                                                                                                                                      | 225                   |                                   | 1.515                       | 31.515                                                                    | 1.290                                                                                                           | 225                |
| 7                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.380                                                                                                                                                                                                                      | 290                   |                                   | 1.670                       | 31.670                                                                    | 1.380                                                                                                           | 290                |
| 8                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.380                                                                                                                                                                                                                      | 290                   |                                   | 1.670                       | 31.670                                                                    | 1.380                                                                                                           | 290                |
| 9                                  | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.380                                                                                                                                                                                                                      | 290                   |                                   | 1.670                       | 31.670                                                                    | 1.380                                                                                                           | 290                |
| 10                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.380                                                                                                                                                                                                                      | 290                   |                                   | 1.670                       | 31.670                                                                    | 1.380                                                                                                           | 290                |
| 11                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.380                                                                                                                                                                                                                      | 290                   |                                   | 1.670                       | 31.670                                                                    | 1.380                                                                                                           | 290                |
| 12                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.600                                                                                                                                                                                                                      | 350                   |                                   | 1.950                       | 31.950                                                                    | 1.600                                                                                                           | 350                |
| 13                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.600                                                                                                                                                                                                                      | 350                   |                                   | 1.950                       | 31.950                                                                    | 1.600                                                                                                           | 350                |
| 14                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.600                                                                                                                                                                                                                      | 350                   |                                   | 1.950                       | 31.950                                                                    | 1.600                                                                                                           | 350                |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm |                           |                              |                                                      |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             |                                                                           | Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm<br>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của<br>từng Sản phẩm bán kèm    |                    |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Năm<br>hợp<br>đồng                 | Sản phẩm chính            |                              | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Sản<br>phẩm<br>chính (a) | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm<br><i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu<br/>không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong<br/>suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm<br/>chính bị chấm dứt hiệu lực.</i> |                       |                                   |                             | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Hợp<br>đồng bảo<br>hiểm<br>(c) = (a) +<br>(b) | BH Chăm Sóc Sức Khỏe<br>Toàn Cầu 24/7<br>(bao gồm Quyền lợi Nội<br>trú, Ngoại trú và Chăm<br>sóc răng (nếu có)) | BH Hỗ Trợ Viện Phí |
|                                    | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm |                                                      | BH Chăm<br>Sóc Sức<br>Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                                                                                                                                                                                | BH Hỗ Trợ<br>Viện Phí | (Các) Sản<br>phẩm bán<br>kèm khác | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>(b) |                                                                           |                                                                                                                 |                    |
| 15                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.600                                                                                                                                                                                                                      | 350                   |                                   | 1.950                       | 31.950                                                                    | 1.600                                                                                                           | 350                |
| 16                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.600                                                                                                                                                                                                                      | 350                   |                                   | 1.950                       | 31.950                                                                    | 1.600                                                                                                           | 350                |
| 17                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.810                                                                                                                                                                                                                      | 420                   |                                   | 2.230                       | 32.230                                                                    | 1.810                                                                                                           | 420                |
| 18                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.810                                                                                                                                                                                                                      | 420                   |                                   | 2.230                       | 32.230                                                                    | 1.810                                                                                                           | 420                |
| 19                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.810                                                                                                                                                                                                                      | 420                   |                                   | 2.230                       | 32.230                                                                    | 1.810                                                                                                           | 420                |
| 20                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.810                                                                                                                                                                                                                      | 420                   |                                   | 2.230                       | 32.230                                                                    | 1.810                                                                                                           | 420                |
| 21                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 1.810                                                                                                                                                                                                                      | 420                   |                                   | 2.230                       | 32.230                                                                    | 1.810                                                                                                           | 420                |
| 22                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.270                                                                                                                                                                                                                      | 500                   |                                   | 2.770                       | 32.770                                                                    | 2.270                                                                                                           | 500                |
| 23                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.270                                                                                                                                                                                                                      | 500                   |                                   | 2.770                       | 32.770                                                                    | 2.270                                                                                                           | 500                |
| 24                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.270                                                                                                                                                                                                                      | 500                   |                                   | 2.770                       | 32.770                                                                    | 2.270                                                                                                           | 500                |
| 25                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.270                                                                                                                                                                                                                      | 500                   |                                   | 2.770                       | 32.770                                                                    | 2.270                                                                                                           | 500                |
| 26                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.270                                                                                                                                                                                                                      | 500                   |                                   | 2.770                       | 32.770                                                                    | 2.270                                                                                                           | 500                |
| 27                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.820                                                                                                                                                                                                                      | 700                   |                                   | 3.520                       | 33.520                                                                    | 2.820                                                                                                           | 700                |
| 28                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.820                                                                                                                                                                                                                      | 700                   |                                   | 3.520                       | 33.520                                                                    | 2.820                                                                                                           | 700                |
| 29                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.820                                                                                                                                                                                                                      | 700                   |                                   | 3.520                       | 33.520                                                                    | 2.820                                                                                                           | 700                |
| 30                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.820                                                                                                                                                                                                                      | 700                   |                                   | 3.520                       | 33.520                                                                    | 2.820                                                                                                           | 700                |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.



| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm |                           |                              |                                                      |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             |                                                                           | Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm<br>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của<br>từng Sản phẩm bán kèm    |                    |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Năm<br>hợp<br>đồng                 | Sản phẩm chính            |                              | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Sản<br>phẩm<br>chính (a) | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm<br><i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu<br/>không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong<br/>suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm<br/>chính bị chấm dứt hiệu lực.</i> |                       |                                   |                             | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Hợp<br>đồng bảo<br>hiểm<br>(c) = (a) +<br>(b) | BH Chăm Sóc Sức Khỏe<br>Toàn Cầu 24/7<br>(bao gồm Quyền lợi Nội<br>trú, Ngoại trú và Chăm<br>sóc răng (nếu có)) | BH Hỗ Trợ Viện Phí |
|                                    | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm |                                                      | BH Chăm<br>Sóc Sức<br>Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                                                                                                                                                                                | BH Hỗ Trợ<br>Viện Phí | (Các) Sản<br>phẩm bán<br>kèm khác | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>(b) |                                                                           |                                                                                                                 |                    |
| 31                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 2.820                                                                                                                                                                                                                      | 700                   |                                   | 3.520                       | 33.520                                                                    | 2.820                                                                                                           | 700                |
| 32                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 4.340                                                                                                                                                                                                                      | 900                   |                                   | 5.240                       | 35.240                                                                    | 4.340                                                                                                           | 900                |
| 33                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 4.340                                                                                                                                                                                                                      | 900                   |                                   | 5.240                       | 35.240                                                                    | 4.340                                                                                                           | 900                |
| 34                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 4.340                                                                                                                                                                                                                      | 900                   |                                   | 5.240                       | 35.240                                                                    | 4.340                                                                                                           | 900                |
| 35                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 4.340                                                                                                                                                                                                                      | 900                   |                                   | 5.240                       | 35.240                                                                    | 4.340                                                                                                           | 900                |
| 36                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 4.340                                                                                                                                                                                                                      | 900                   |                                   | 5.240                       | 35.240                                                                    | 4.340                                                                                                           | 900                |
| 37                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 6.090                                                                                                                                                                                                                      | 1.100                 |                                   | 7.190                       | 37.190                                                                    | 6.090                                                                                                           | 1.100              |
| 38                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 6.090                                                                                                                                                                                                                      | 1.100                 |                                   | 7.190                       | 37.190                                                                    | 6.090                                                                                                           | 1.100              |
| 39                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 6.090                                                                                                                                                                                                                      | 1.100                 |                                   | 7.190                       | 37.190                                                                    | 6.090                                                                                                           | 1.100              |
| 40                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               | 6.090                                                                                                                                                                                                                      | 1.100                 |                                   | 7.190                       | 37.190                                                                    | 6.090                                                                                                           | 1.100              |
| 41                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 42                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 43                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 44                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 45                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 46                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm |                           |                              |                                                      |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             |                                                                           | Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm<br>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của<br>từng Sản phẩm bán kèm    |                    |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Năm<br>hợp<br>đồng                 | Sản phẩm chính            |                              | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Sản<br>phẩm<br>chính (a) | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm<br><i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu<br/>không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong<br/>suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm<br/>chính bị chấm dứt hiệu lực.</i> |                       |                                   |                             | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Hợp<br>đồng bảo<br>hiểm<br>(c) = (a) +<br>(b) | BH Chăm Sóc Sức Khỏe<br>Toàn Cầu 24/7<br>(bao gồm Quyền lợi Nội<br>trú, Ngoại trú và Chăm<br>sóc răng (nếu có)) | BH Hỗ Trợ Viện Phí |
|                                    | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm |                                                      | BH Chăm<br>Sóc Sức<br>Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                                                                                                                                                                                | BH Hỗ Trợ<br>Viện Phí | (Các) Sản<br>phẩm bán<br>kèm khác | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>(b) |                                                                           |                                                                                                                 |                    |
| 47                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 48                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 49                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 50                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 51                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 52                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 53                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 54                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 55                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 56                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 57                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 58                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 59                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 60                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 61                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |
| 62                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                            |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |                                                                                                                 |                    |



| Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm |                           |                              |                                                      |                                                                                                                                                                                                                |                       |                                   |                             |                                                                           |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Năm<br>hợp<br>đồng                 | Sản phẩm chính            |                              | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Sản<br>phẩm<br>chính (a) | Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm<br><i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i> |                       |                                   |                             | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>của Hợp<br>đồng bảo<br>hiểm<br>(c) = (a) +<br>(b) |
|                                    | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm |                                                      | BH Chăm<br>Sóc Sức<br>Khỏe Toàn<br>Cầu 24/7                                                                                                                                                                    | BH Hỗ Trợ<br>Viện Phí | (Các) Sản<br>phẩm bán<br>kèm khác | Tổng Phí<br>bảo hiểm<br>(b) |                                                                           |
| 63                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |
| 64                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |
| 65                                 | 30.000                    |                              | 30.000                                               |                                                                                                                                                                                                                |                       |                                   |                             | 30.000                                                                    |

| Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm<br><i>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của<br/>từng Sản phẩm bán kèm</i>     |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| BH Chăm Sóc Sức Khỏe<br>Toàn Cầu 24/7<br><i>(bao gồm Quyền lợi Nội<br/>trú, Ngoại trú và Chăm<br/>sóc răng (nếu có))</i> | BH Hỗ Trợ Viện Phí |
|                                                                                                                          |                    |

Ghi chú: Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm sẽ không phân bổ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LÒI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7



- Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.
- Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.
- Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.
- Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.

Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

| HỌ VÀ TÊN                                                                                             | TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM | CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM                                | THỜI HẠN BẢO HIỂM                                                       | PHÍ BẢO HIỂM   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|
| NGUYỄN VĂN A                                                                                          | 35                     | Quyền lợi Điều trị nội trú Cơ Bản – Đồng chi trả 20% | Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 75 tuổi | 1.200.000 đồng |
| Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm: |                        |                                                      |                                                                         | 1.200.000 đồng |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7

Chi trả chi phí y tế của NĐBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.

Đơn vị tính: đồng

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM                                                                                            | CƠ BẢN                                                         | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP       | THỊNH VƯỢNG          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|----------------------|
| Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật<br>(áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú) | 150.000.000                                                    | 300.000.000 | 600.000.000 | 1.000.000.000 | 2.000.000.000        |
|                                                                                                                  | trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này                     |             |             |               |                      |
| A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                    | MỨC GIỚI HẠN PHỤ                                               |             |             |               |                      |
|                                                                                                                  | CƠ BẢN                                                         | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP       | THỊNH VƯỢNG          |
| Phạm vi địa lý                                                                                                   | Toàn cầu                                                       |             |             |               |                      |
| Đồng chi trả                                                                                                     | 30% hoặc 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm.        |             |             |               |                      |
| 1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                              |                                                                |             |             |               |                      |
| 1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú                                                                                  |                                                                |             |             |               |                      |
| a. Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                   | 12.500.000                                                     | 25.000.000  | 50.000.000  | 75.000.000    | 125.000.000          |
| b. Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                      | 25.000.000                                                     | 50.000.000  | 100.000.000 | 150.000.000   | 250.000.000          |
| 1.2. Tiền phòng/Ngày nằm viện                                                                                    | 750.000                                                        | 1.500.000   | 2.500.000   | 3.000.000     | 6.000.000            |
|                                                                                                                  | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. |             |             |               |                      |
| 1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện                                                            | 1.050.000                                                      | 2.100.000   | 3.150.000   | 5.250.000     | Chi phí y tế thực tế |
|                                                                                                                  | Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật. |             |             |               |                      |
| 1.4. Tiền giường cho người thân/Ngày nằm viện (khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)                    | 250.000                                                        | 500.000     | 750.000     | 1.000.000     | 1.250.000            |
|                                                                                                                  | Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.  |             |             |               |                      |
| 1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà/ngày                                                                             | 125.000                                                        | 250.000     | 350.000     | 500.000       | 750.000              |
|                                                                                                                  | Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.           |             |             |               |                      |
| 1.6. Chi phí Vật lý trị liệu/Năm hợp đồng                                                                        | 1.000.000                                                      | 2.000.000   | 4.000.000   | 6.000.000     | 10.000.000           |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

| A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ                                                                                                                                                                                                   | MỨC GIỚI HẠN PHỤ                                                                                                |             |             |                      |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                 | CƠ BẢN                                                                                                          | PHỔ THÔNG   | ĐẶC BIỆT    | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG   |
| 1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                                         | 10.000.000                                                                                                      | 20.000.000  | 40.000.000  | 60.000.000           | 100.000.000   |
| 2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| 2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                            | 2.500.000                                                                                                       | 5.000.000   | 10.000.000  | 15.000.000           | 25.000.000    |
| 2.2. Chạy thận nhân tạo/Năm hợp đồng                                                                                                                                                                                            | Không áp dụng                                                                                                   | 5.000.000   | 10.000.000  | 15.000.000           | 25.000.000    |
| 2.3. Cấp cứu do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật                                                                                                                                                                         | 1.050.000                                                                                                       | 2.100.000   | 5.250.000   | 10.500.000           | 15.000.000    |
| 2.4. Tổn thương răng do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật                                                                                                                                                                 | 1.500.000                                                                                                       | 3.000.000   | 5.000.000   | 7.500.000            | 10.000.000    |
| 2.5. Chi phí xe cấp cứu/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật                                                                                                                                                                    | 1.500.000                                                                                                       | 3.000.000   | 5.000.000   | Chi phí y tế thực tế |               |
| 3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT (bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày)                                                                                                                                        |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| 3.1. Điều trị ung thư                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                 |             |             |                      |               |
| a. Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị                                                                                                                                                                          | Chi phí y tế thực tế                                                                                            |             |             |                      |               |
| b. Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)/Năm hợp đồng                                                                                                                            | 10.000.000                                                                                                      | 20.000.000  | 40.000.000  | 60.000.000           | 100.000.000   |
| c. Chi phí Điều trị nội trú                                                                                                                                                                                                     | Theo Mức giới hạn phụ của mục 1. Điều trị nội trú                                                               |             |             |                      |               |
| 3.2. Cấy ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này | 75.000.000                                                                                                      | 150.000.000 | 300.000.000 | 500.000.000          | 1.000.000.000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này. |             |             |                      |               |
| 3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này                                                                                                                                          | Không áp dụng                                                                                                   | 15.000.000  | 25.000.000  | 35.000.000           | 55.000.000    |
| 3.4. Điều trị Biến chứng thai sản/lần mang thai                                                                                                                                                                                 | Không áp dụng                                                                                                   | 15.000.000  | 25.000.000  | 35.000.000           | 55.000.000    |

QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM: (tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)

| B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ                                                                                                              | MỨC GIỚI HẠN PHỤ |           |            |                      |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------|----------------------|-------------|
|                                                                                                                                              | CƠ BẢN           | PHỔ THÔNG | ĐẶC BIỆT   | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG |
| Phạm vi địa lý                                                                                                                               | Không áp dụng    | Việt Nam  |            |                      |             |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng                                                                                                            |                  | 5.000.000 | 10.000.000 | 15.000.000           | 25.000.000  |
| 1. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại/Lần khám                                                                                   |                  | 1.000.000 | 2.000.000  | 4.000.000            | 6.500.000   |
| 2. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế/Năm hợp đồng                                                                               |                  | 1.500.000 | 2.500.000  | 4.000.000            | 6.500.000   |
| C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG                                                                                                                   | MỨC GIỚI HẠN PHỤ |           |            |                      |             |
|                                                                                                                                              | CƠ BẢN           | PHỔ THÔNG | ĐẶC BIỆT   | CAO CẤP              | THỊNH VƯỢNG |
| Phạm vi địa lý                                                                                                                               | Không áp dụng    |           |            | Việt Nam             |             |
| Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng                                                                                                            |                  |           |            | 10.500.000           | 17.500.000  |
| 1. Chi phí cạo vôi răng/Năm hợp đồng                                                                                                         |                  |           |            | 1.000.000            | 1.500.000   |
| 2. Chi phí Điều trị nha khoa khác (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý) |                  |           |            | Chi phí y tế thực tế |             |

Lưu ý: Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Dai-ichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:

- (i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; tùy ngày nào xảy ra sau.
- (ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM  
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG

| HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm                                    | STBH: Số tiền bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                    | NĐBH: Người được bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                       | QLBH: Quyền lợi bảo hiểm |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO                                  | SỰ KIỆN BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                                          | QUYỀN LỢI                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |
| QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV) | NĐBH chính tử vong; hoặc<br>NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71.                                                                                                                                                                  | Nhận 1.350.000.000 đồng (STBH) (*) cộng với Giá trị Tài khoản hợp đồng.<br><i>(*) Nếu NĐBH chính tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 3 tuổi, STBH sẽ được điều chỉnh với tỷ lệ thấp hơn 100% theo quy định Điều 7.1.3 của Quy tắc và Điều khoản.</i> |                          |
| QLBH Tử vong do Tai nạn                                    | NĐBH chính tử vong do Tai nạn trước khi đạt 71 tuổi; hoặc Người được song hành bảo vệ tử vong do Tai nạn trước khi Người được song hành bảo vệ và NĐBH chính đạt 71 tuổi.<br><i>Điều kiện: Chỉ chi trả 1 lần cho 1 trong 2 sự kiện bảo hiểm nêu trên.</i> | Nếu tử vong do Tai nạn: nhận 20% STBH, tối đa là 1 tỷ đồng.<br>Nếu tử vong do Tai nạn đặc biệt: nhận 50% STBH, tối đa là 2,5 tỷ đồng.                                                                                                                                           |                          |
| QLBH Chu toàn hậu sự                                       | NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.                                                                                | Ứng trước 10% STBH và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả HĐBH đang có hiệu lực và phát sinh QLBH Chu toàn hậu sự.                                                                                                                                                       |                          |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.



| QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |                                                                                                                  |             |          |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| Quyền lợi Đáo hạn và Hưởng kết quả đầu tư từ Quỹ Liên kết đơn vị | Giá trị Tài khoản hợp đồng được hưởng kết quả đầu tư thực tế của (các) Quỹ Liên kết đơn vị được công bố tại các Ngày định giá theo định kỳ tối thiểu hàng tuần, cụ thể là ngày Thứ Năm.                                                                                                                                            |         |                                                                                                                  |             |          |
|                                                                  | <b>Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ Khách hàng lựa chọn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                                                                                  |             |          |
|                                                                  | Tỷ lệ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được phân bổ vào (các) Quỹ Liên kết đơn vị như sau:                                                                                                                                                                                                                   |         |                                                                                                                  |             |          |
|                                                                  | Phí bảo hiểm/Tên Quỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dẫn đầu | Tài chính năng động                                                                                              | Tăng trưởng | Cân bằng |
|                                                                  | Phí bảo hiểm cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100%    | 0%                                                                                                               | 0%          | 0%       |
|                                                                  | Phí bảo hiểm đóng thêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 100%    | 0%                                                                                                               | 0%          | 0%       |
|                                                                  | Tại Ngày đáo hạn hợp đồng, nhận toàn bộ Giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ (nếu có).                                                                                                                                                                                                                           |         |                                                                                                                  |             |          |
|                                                                  | <i>Điều kiện: Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đến hết ngày liền trước Ngày đáo hạn hợp đồng.</i>                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                                                                                  |             |          |
| QUYỀN LỢI THƯỞNG                                                 | ĐIỀU KIỆN NHẬN QUYỀN LỢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         | QUYỀN LỢI                                                                                                        |             |          |
| Quyền lợi Thưởng Gắn bó dài lâu                                  | Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 20.<br><i>Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó của sản phẩm này và không rút tiền từ Giá trị Tài khoản hợp đồng trong 240 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i>                                        |         | Nhận 20% Giá trị Tài khoản hợp đồng trung bình của 240 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng. |             |          |
| Quyền lợi Thưởng Đồng hành                                       | Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm Năm hợp đồng thứ 11 và mỗi Ngày kỷ niệm năm hợp đồng sau đó.<br><i>Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó của sản phẩm này và không rút tiền từ Giá trị Tài khoản hợp đồng trong 12 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i> |         | Nhận 2% Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng của Năm hợp đồng xét thưởng của sản phẩm này.                              |             |          |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**



THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM  
SẢN PHẨM BÁN KÈM

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm                      STBH: Số tiền bảo hiểm                      NĐBH: Người được bảo hiểm                      QLBH: Quyền lợi bảo hiểm

| SẢN PHẨM                 | QUYỀN LỢI BẢO HIỂM                                                                                                                  | SỰ KIỆN BẢO HIỂM                                                                                                                                                                                                                          | QUYỀN LỢI                                                       |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ | QLBH Hỗ trợ viện phí                                                                                                                | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật.<br><i>Điều kiện: Tối đa 20 ngày/Đợt nằm viện, 100 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 ngày trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>                                          | Nhận 100% STBH/Ngày nằm viện.                                   |
|                          | QLBH Hỗ trợ điều trị tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt                                                                               | NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt.<br><i>Điều kiện: Tối đa 10 ngày/Đợt nằm viện và 50 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 500 ngày nằm viện trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i> | Nhận thêm 100% STBH/Ngày nằm viện.                              |
|                          | QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật                                                                                                      | NĐBH nằm viện có phẫu thuật.<br><i>Điều kiện: Tối đa 1 lần phẫu thuật/Đợt nằm viện, 5 lần phẫu thuật/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>                                        | Nhận thêm 500% STBH/Đợt nằm viện có phẫu thuật.                 |
|                          | QLBH Điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn                                                                                     | NĐBH nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn.<br><i>Điều kiện: Tối đa 1 lần điều trị/Đợt nằm viện, 5 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>   | Thêm 100% STBH/Đợt nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu. |
|                          | QLBH Hỗ trợ điều trị ngoại trú                                                                                                      | NĐBH điều trị như một bệnh nhân ngoại trú để lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư.<br><i>Điều kiện: Tối đa 100 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>     | Nhận 100% STBH/Lần lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư.        |
|                          | <i>Lưu ý: Tổng các quyền lợi bảo hiểm được chi trả của Sản phẩm bán kèm Bảo hiểm Hỗ Trợ Viện Phí không vượt quá 1.000 lần STBH.</i> |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                 |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

| SẢN PHẨM                                            | THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN                                                                                                       | ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ AN PHÁT ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG | Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 558/GD/Dai-ichi/2025 ngày 10/07/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam. | Điều 8                       |
| BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7            | Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam. | Điều 2                       |
| BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ                            | Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 372/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam. | Điều 3                       |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

|                                   |                                                                                                                                                                                                                                             |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------|------|---------------------|------|-------|-------------|--------|------|----------------------|------|----------|------|----------------|
| Phí bảo hiểm cơ bản               | Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ cho sản phẩm An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng cho mỗi Năm hợp đồng và được thể hiện trong Chứng nhận bảo hiểm và/hoặc (các) tài liệu sửa đổi/bổ sung gần nhất.                                        |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
| Phí bảo hiểm đóng thêm            | Là khoản tiền được đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm định kỳ tính đến hết Năm hợp đồng hiện hành.<br>Trong mỗi Năm hợp đồng, tổng Phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản.                                              |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
| Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm | Là khoản phí đóng cho (các) Sản phẩm bán kèm và được ghi trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc (các) thỏa thuận sửa đổi bổ sung khác (nếu có).                                                                                                     |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
| Phí ban đầu                       | Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.<br>Với tỷ lệ sau:                                                                                             |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
|                                   | Năm phí bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                            |  |      | 1       |      | 2                   |      | 3 - 5 |             | 6 - 10 |      | Từ năm thứ 11 trở đi |      |          |      |                |
|                                   | % Phí bảo hiểm cơ bản (Sản phẩm chính)                                                                                                                                                                                                      |  |      | 50%     |      | 30%                 |      | 20%   |             | 2%     |      | 0%                   |      |          |      |                |
|                                   | % Phí bảo hiểm đóng thêm                                                                                                                                                                                                                    |  |      | 1,5%    |      |                     |      |       |             |        |      |                      | 0%   |          |      |                |
| Phí rủi ro                        | Là khoản phí khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro của Sản phẩm chính. Phí rủi ro được trình bày trong Tài liệu minh họa bán hàng này chưa bao gồm phần phí tăng vì tình trạng sức khỏe của NĐBH chính (nếu có). |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
| Phí quản lý hợp đồng              | Là khoản phí khấu trừ hàng tháng liên quan đến việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng hàng tháng được xác định theo năm dương lịch tại thời điểm khấu trừ theo bảng sau:                                             |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
|                                   | Năm dương lịch                                                                                                                                                                                                                              |  | 2025 | 2026    | 2027 | 2028                | 2029 | 2030  | 2031        | 2032   | 2033 | 2034                 | 2035 | 2036     | 2037 | Từ 2038 trở đi |
|                                   | Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                     |  | 45,0 | 47,0    | 49,0 | 51,0                | 53,0 | 55,0  | 57,0        | 59,0   | 61,0 | 63,0                 | 65,0 | 67,0     | 69,0 | 70,0           |
| Phí quản lý quỹ                   | Là khoản tiền được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết đơn vị. Khoản phí này sẽ được khấu trừ trước khi xác định giá trị tài sản thuần của mỗi Quỹ vào mỗi Ngày định giá. Phí quản lý quỹ của các Quỹ như dưới đây:      |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |
|                                   | Quỹ Liên kết đơn vị                                                                                                                                                                                                                         |  |      | Dẫn đầu |      | Tài chính năng động |      |       | Tăng trưởng |        |      | Cân bằng             |      | Bảo toàn |      |                |
|                                   | Phí quản lý quỹ tối đa mỗi năm                                                                                                                                                                                                              |  |      | 2%      |      | 2%                  |      |       | 2%          |        |      | 1,5%                 |      | 0,5%     |      |                |
| Phí chuyển đổi quỹ                | Trong mỗi Năm hợp đồng, Dai-ichi Life Việt Nam sẽ miễn Phí chuyển đổi quỹ cho 4 lần chuyển đổi, kể từ lần chuyển đổi quỹ thứ 5 trở đi, Phí chuyển đổi Quỹ là 50.000 đồng/lần.                                                               |  |      |         |      |                     |      |       |             |        |      |                      |      |          |      |                |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

|                                 |                                                                                                                                                 |      |      |     |     |     |                     |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-----|-----|-----|---------------------|
| Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn | Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn = Tỷ lệ phí * giá trị trung bình của Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của 12 tháng liền kề trước đó, cụ thể như sau: |      |      |     |     |     |                     |
|                                 | Năm hợp đồng                                                                                                                                    | 1    | 2    | 3   | 4   | 5   | Từ Năm thứ 6 trở đi |
|                                 | Tỷ lệ phí                                                                                                                                       | 100% | 100% | 50% | 30% | 20% | 0%                  |

Ghi chú: Các loại Phí trong Hợp đồng bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LÒI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**

HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

1. Thông tin về các Quỹ Liên kết đơn vị

| Các Quỹ Liên kết đơn vị và mục tiêu đầu tư                                                                                                                | Lĩnh vực đầu tư                                                                                                              | Tỷ suất đầu tư |            | Mức độ tăng trưởng và rủi ro |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                           |                                                                                                                              | Mức tối thiểu  | Mức tối đa |                              |
| <b>Quỹ Dẫn đầu:</b> mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.                                            | 30 cổ phiếu hàng đầu có vốn hóa lớn nhất và thanh khoản cao nhất đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. | 80%            | 100%       | Cao                          |
|                                                                                                                                                           | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.                         | 0%             | 20%        |                              |
| <b>Quỹ Tài chính năng động:</b> mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.                                | Cổ phiếu thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính và ngân hàng.                                                                      | 80%            | 100%       | Cao                          |
|                                                                                                                                                           | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.                         | 0%             | 20%        |                              |
| <b>Quỹ Tăng trưởng:</b> mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng cao từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư.                                        | Cổ phiếu và các hình thức đầu tư liên quan đến cổ phiếu.                                                                     | 80%            | 100%       | Cao                          |
|                                                                                                                                                           | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.                         | 0%             | 20%        |                              |
| <b>Quỹ Cân bằng:</b> mang lại các cơ hội đầu tư với sự phối hợp cân bằng giữa thu nhập ổn định và sự tăng trưởng từ trung đến dài hạn cho các nhà đầu tư. | Cổ phiếu và các hình thức đầu tư liên quan đến cổ phiếu.                                                                     | 0%             | 50%        | Từ trung bình đến cao        |
|                                                                                                                                                           | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.                         | 50%            | 100%       |                              |
| <b>Quỹ Bảo toàn:</b> mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng ổn định trong trung và dài hạn cho các nhà đầu tư.                                     | Trái phiếu chính phủ, tiền gửi các tổ chức tín dụng và các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định khác.                         | 100%           |            | Trung bình                   |

2. Các Quỹ của Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng được quản lý bởi các chuyên gia tài chính giàu kinh nghiệm của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (DFVN). Việc quản lý tài sản của các Quỹ Liên kết đơn vị được giám sát độc lập bởi Ngân hàng HSBC Việt Nam theo quy định.
3. Tài sản của các Quỹ Liên kết đơn vị sẽ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn vị quỹ.
4. Giá trị Tài khoản hợp đồng được tính theo Giá đơn vị quỹ tại từng thời điểm. Giá trị các Đơn vị quỹ phụ thuộc vào sự thay đổi Giá đơn vị quỹ và các chi phí.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

5. Giá đơn vị quỹ của mỗi Quỹ đầu tư được xác định bằng cách lấy giá trị tài sản ròng của Quỹ Liên kết đơn vị chia cho số Đơn vị quỹ của Quỹ đó và có thể tăng hoặc giảm.
- Kỳ định giá tối thiểu là một lần mỗi tuần, cụ thể là ngày Thứ Năm hàng tuần (\*). Trường hợp Thứ Năm là ngày nghỉ, ngày lễ, Ngày định giá sẽ là ngày làm việc tiếp theo. Giá đơn vị quỹ sẽ được công bố trên website [www.dai-ichi-life.com.vn](http://www.dai-ichi-life.com.vn).
- (\*) Dai-ichi Life Việt Nam sẽ thông báo đến Khách hàng nếu có thay đổi Ngày định giá.
6. Những thay đổi về Giá đơn vị quỹ phản ánh tình hình đầu tư của Quỹ tương ứng. Kết quả hoạt động của Quỹ Liên kết đơn vị có thể cho kết quả (lỗ/ lời) và **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**. Khách hàng lựa chọn Quỹ Liên kết đơn vị để đầu tư tùy theo nhu cầu và khả năng chấp nhận rủi ro của mình.
7. Dai-ichi Life Việt Nam được phép sử dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi bảo hiểm của Khách hàng:
- Đóng Quỹ Liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ Liên kết đơn vị mới có cùng mục tiêu đầu tư;
  - Thay đổi tên của Quỹ Liên kết đơn vị;
  - Chia tách hoặc sáp nhập các Đơn vị quỹ hiện có;
  - Ngừng định giá Quỹ Liên kết đơn vị và các giao dịch có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp sở/trung tâm giao dịch chứng khoán mà Quỹ Liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
  - Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.
8. Đối với các biện pháp (a), (b), (c), (e) tại Mục 7: Dai-ichi Life Việt Nam sẽ thông báo cho Bên mua bảo hiểm bằng văn bản 3 ngày trước khi áp dụng.
9. Số dư Đơn vị quỹ của Quỹ sẽ tăng/giảm Đơn vị quỹ từ các nghiệp vụ mua mới hoặc bán các Đơn vị quỹ như sau:
- Các trường hợp liên quan đến việc mua mới các Đơn vị quỹ: Nộp Phí bảo hiểm; Nhận khoản Thưởng duy trì hợp đồng; Chuyển Đơn vị quỹ từ Quỹ này sang Quỹ khác.
  - Các trường hợp liên quan đến việc bán các Đơn vị quỹ: Chuyển Đơn vị quỹ từ Quỹ này sang Quỹ khác; Trả Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng, các loại phí khác có liên quan đến Quỹ và các Khoản nợ; Thanh toán quyền lợi bảo hiểm; Rút một phần hoặc toàn bộ Giá trị Tài khoản hợp đồng.
10. Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu chuyển một phần hoặc toàn bộ giá trị các Đơn vị quỹ từ Quỹ Liên kết đơn vị này sang (các) Quỹ Liên kết đơn vị khác theo quy định của Dai-ichi Life Việt Nam tại từng thời điểm; nếu đáp ứng các điều kiện được quy định trong Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm.

---

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỖI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**



11. Tỷ suất đầu tư thực tế hàng năm của các Quỹ Liên kết đơn vị

| Năm                                                | Quỹ Dẫn đầu             | Quỹ Tài chính<br>năng động | Quỹ Tăng trưởng | Quỹ Cân bằng               | Quỹ Bảo toàn |
|----------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|--------------|
| 2020                                               | Thành lập tháng 04/2022 |                            | 19,60%          | Thành lập tháng<br>07/2025 | 6,16%        |
| 2021                                               |                         |                            | 31,02%          |                            | 4,70%        |
| 2022                                               | -27,17% (*)             | -26,13% (*)                | -24,62%         |                            | 4,74%        |
| 2023                                               | 11,94%                  | 27,22%                     | 11,77%          |                            | 6,91%        |
| 2024                                               | 19,18%                  | 18,88%                     | 14,33%          |                            | 4,65%        |
| Tỷ suất đầu tư quy năm trong 5 năm<br>(2020-2024)  | -1,07% (**)             | 4,22% (**)                 | 8,57%           |                            | 5,42%        |
| Tỷ suất đầu tư tích lũy trong 5 năm<br>(2020-2024) | -2,84% (**)             | 11,72% (**)                | 50,94%          |                            | 30,24%       |

(\*) Từ 27/04/2022 đến 31/12/2022

(\*\*) Từ 27/04/2022 đến 31/12/2024

Ghi chú: Việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho Bên mua bảo hiểm được thể hiện tại Phần tóm tắt các loại chi phí và theo quy định pháp luật.

Vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm để có thông tin đầy đủ về các điều khoản và điều kiện liên quan đến các quyền lợi nêu trên.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Các bảng minh họa dưới đây được trình bày theo các trường hợp sau:

- Trường hợp 1:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) trong thời hạn đóng phí dự kiến.
  - Trường hợp 2:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) chỉ trong thời hạn đóng phí bắt buộc (4 năm đầu).
- Cơ chế hoạt động:** Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính được Khách hàng đóng sau khi bị trừ đi Phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng và được đem đi đầu tư (Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư). Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị Tài khoản hợp đồng.

| Tỷ suất đầu tư dự kiến | Quỹ Dẫn đầu |      | Quỹ Tài chính năng động |      | Quỹ Tăng trưởng |      | Quỹ Cân bằng |      | Quỹ Bảo toàn |      |
|------------------------|-------------|------|-------------------------|------|-----------------|------|--------------|------|--------------|------|
|                        | Thấp        | Cao  | Thấp                    | Cao  | Thấp            | Cao  | Thấp         | Cao  | Thấp         | Cao  |
|                        | 0,5%        | 9,0% | 0,5%                    | 9,0% | 0,5%            | 9,0% | 3,0%         | 7,0% | 3,5%         | 6,5% |

Tỷ suất đầu tư dự kiến các Quỹ Liên kết đơn vị chỉ mang tính tham khảo, sẽ có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết đơn vị và không có ý nghĩa là mức tỷ suất này được đảm bảo cho Khách hàng trong tương lai.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính | Phí bảo hiểm        |                        |                   | Phí ban đầu         |                        |                  | Phí đem đi đầu tư                                |                                                     |                                 | Phí quản lý hợp đồng | Phí rủi ro             |                         |
|--------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                | Phí bảo hiểm cơ bản | Phí bảo hiểm đóng thêm | Tổng phí bảo hiểm | Phí bảo hiểm cơ bản | Phí bảo hiểm đóng thêm | Tổng phí ban đầu | Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu | Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu | Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư |                      | Tại tỷ suất đầu tư cao | Tại tỷ suất đầu tư thấp |
| 1   35                         | 30.000              |                        | 30.000            | 15.000              |                        | 15.000           | 15.000                                           |                                                     | 15.000                          | 554                  | 2.344                  | 2.344                   |
| 2   36                         | 30.000              |                        | 30.000            | 9.000               |                        | 9.000            | 21.000                                           |                                                     | 21.000                          | 578                  | 2.506                  | 2.506                   |
| 3   37                         | 30.000              |                        | 30.000            | 6.000               |                        | 6.000            | 24.000                                           |                                                     | 24.000                          | 602                  | 2.689                  | 2.689                   |
| 4   38                         | 30.000              |                        | 30.000            | 6.000               |                        | 6.000            | 24.000                                           |                                                     | 24.000                          | 626                  | 2.894                  | 2.894                   |
| 5   39                         | 30.000              |                        | 30.000            | 6.000               |                        | 6.000            | 24.000                                           |                                                     | 24.000                          | 650                  | 3.132                  | 3.132                   |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp<br>đồng   Tuổi<br>NDBH chính | Phí bảo hiểm              |                              |                      | Phí ban đầu               |                              |                     | Phí đem đi đầu tư                                               |                                                                    |                                          | Phí quản<br>lý hợp<br>đồng | Phí rủi ro                |                            |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                      | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>bảo hiểm | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>ban đầu | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản sau khi<br>khấu trừ<br>phí ban<br>đầu | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm sau<br>khi khấu<br>trừ phí ban<br>đầu | Tổng phí<br>bảo hiểm<br>đem đi đầu<br>tư |                            | Tại tỷ suất<br>đầu tư cao | Tại tỷ suất<br>đầu tư thấp |
| 6   40                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 600                       |                              | 600                 | 29.400                                                          |                                                                    | 29.400                                   | 674                        | 3.402                     | 3.402                      |
| 7   41                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 600                       |                              | 600                 | 29.400                                                          |                                                                    | 29.400                                   | 698                        | 3.694                     | 3.694                      |
| 8   42                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 600                       |                              | 600                 | 29.400                                                          |                                                                    | 29.400                                   | 722                        | 4.007                     | 4.007                      |
| 9   43                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 600                       |                              | 600                 | 29.400                                                          |                                                                    | 29.400                                   | 746                        | 4.352                     | 4.352                      |
| 10   44                              | 30.000                    |                              | 30.000               | 600                       |                              | 600                 | 29.400                                                          |                                                                    | 29.400                                   | 770                        | 4.720                     | 4.720                      |
| 11   45                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 794                        | 5.108                     | 5.108                      |
| 12   46                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 818                        | 5.530                     | 5.530                      |
| 13   47                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 835                        | 5.972                     | 5.972                      |
| 14   48                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 6.448                     | 6.448                      |
| 15   49                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 6.977                     | 6.977                      |
| 16   50                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 7.560                     | 7.560                      |
| 17   51                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 8.240                     | 8.240                      |
| 18   52                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 8.996                     | 8.996                      |
| 19   53                              | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 9.860                     | 9.860                      |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

| TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN                                                                                                                                                                                                           |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          |                            |                           |                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG                                                                                                                                                                                                                                   |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          |                            | Đơn vị tính: nghìn đồng   |                            |
| Năm hợp<br>đồng   Tuổi<br>NDBH chính                                                                                                                                                                                                                                              | Phí bảo hiểm              |                              |                      | Phí ban đầu               |                              |                     | Phí đem đi đầu tư                                               |                                                                    |                                          | Phí quản<br>lý hợp<br>đồng | Phí rủi ro                |                            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>bảo hiểm | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>ban đầu | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản sau khi<br>khấu trừ<br>phí ban<br>đầu | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm sau<br>khi khấu<br>trừ phí ban<br>đầu | Tổng phí<br>bảo hiểm<br>đem đi đầu<br>tư |                            | Tại tỷ suất<br>đầu tư cao | Tại tỷ suất<br>đầu tư thấp |
| 20   54                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30.000                    |                              | 30.000               |                           |                              |                     | 30.000                                                          |                                                                    | 30.000                                   | 840                        | 10.811                    | 10.811                     |
| Theo quy định của Bộ Tài chính, “Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính” chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư. |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          |                            |                           |                            |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  |         | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|--|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                           |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 |  |         |                                                     |                             |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                 | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |  |         |                                                     |                             |
| 1 35                                       | 30.000               | 15.000                                         | 1.363.313                                   | 13.313                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 13.313  |                                                     |                             |
| 2 36                                       | 30.000               | 21.000                                         | 1.384.170                                   | 34.170                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 34.170  |                                                     |                             |
| 3 37                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.409.956                                   | 59.956                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 59.956  |                                                     |                             |
| 4 38                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.437.822                                   | 87.822                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 87.822  |                                                     |                             |
| 5 39                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.467.923                                   | 117.923                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 117.923 |                                                     |                             |
| 6 40                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.506.310                                   | 156.310                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 156.310 |                                                     |                             |
| 7 41                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.547.821                                   | 197.821                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 197.821 |                                                     |                             |
| 8 42                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.592.715                                   | 242.715                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 242.715 |                                                     |                             |
| 9 43                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.641.262                                   | 291.262                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 291.262 |                                                     |                             |
| 10 44                                      | 30.000               | 29.400                                         | 1.693.768                                   | 343.768                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 343.768 |                                                     |                             |
| 11 45                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.751.821                                   | 401.221                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 401.821 |                                                     |                             |
| 12 46                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.814.632                                   | 464.032                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 464.632 |                                                     |                             |
| 13 47                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.882.615                                   | 532.015                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 532.615 |                                                     |                             |
| 14 48                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.956.212                                   | 605.612                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 606.212 |                                                     |                             |
| 15 49                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.035.878                                   | 685.278                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 685.878 |                                                     |                             |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |                                                     |                             |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                           |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                 | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |                                                     |                             |
| 16 50                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.122.103                                   | 771.503                                                        |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 772.103                                             |                             |
| 17 51                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.215.375                                   | 864.775                                                        |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 865.375                                             |                             |
| 18 52                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.316.249                                   | 965.649                                                        |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 966.249                                             |                             |
| 19 53                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.425.296                                   | 1.074.696                                                      |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 1.075.296                                           |                             |
| 20 54                                      | 30.000               | 30.000                                         | 2.631.243                                   | 1.192.561                                                      |                                  |                       |                 |                 | 88.682                                |                                  |                       |                 |                 | 1.281.243                                           |                             |

Theo quy định của Bộ Tài chính, “Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính” chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.

(\*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.



TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  |         | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|--|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                            |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 |  |         |                                                     |                             |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                  | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |  |         |                                                     |                             |
| 1 35                                       | 30.000               | 15.000                                         | 1.362.170                                   | 12.170                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 12.170  |                                                     |                             |
| 2 36                                       | 30.000               | 21.000                                         | 1.380.244                                   | 30.244                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 30.244  |                                                     |                             |
| 3 37                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.401.215                                   | 51.215                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 51.215  |                                                     |                             |
| 4 38                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.422.061                                   | 72.061                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 72.061  |                                                     |                             |
| 5 39                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.442.749                                   | 92.749                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 92.749  |                                                     |                             |
| 6 40                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.468.673                                   | 118.673                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 118.673 |                                                     |                             |
| 7 41                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.494.410                                   | 144.410                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 144.410 |                                                     |                             |
| 8 42                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.519.937                                   | 169.937                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 169.937 |                                                     |                             |
| 9 43                                       | 30.000               | 29.400                                         | 1.545.222                                   | 195.222                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 195.222 |                                                     |                             |
| 10 44                                      | 30.000               | 29.400                                         | 1.570.240                                   | 220.240                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 220.240 |                                                     |                             |
| 11 45                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.596.173                                   | 245.573                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 246.173 |                                                     |                             |
| 12 46                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.621.789                                   | 271.189                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 271.789 |                                                     |                             |
| 13 47                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.647.072                                   | 296.472                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 297.072 |                                                     |                             |
| 14 48                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.672.000                                   | 321.400                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 322.000 |                                                     |                             |
| 15 49                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.696.522                                   | 345.922                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       | 600                              |                       |                 |                 |  | 346.522 |                                                     |                             |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |                                                     |                             |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                            |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                  | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |                                                     |                             |
| 16 50                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.720.582                                   | 369.982                                                         |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 370.582                                             |                             |
| 17 51                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.744.080                                   | 393.480                                                         |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 394.080                                             |                             |
| 18 52                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.766.937                                   | 416.337                                                         |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 416.937                                             |                             |
| 19 53                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.789.043                                   | 438.443                                                         |                                  |                       |                 |                 | 600                                   |                                  |                       |                 |                 | 439.043                                             |                             |
| 20 54                                      | 30.000               | 30.000                                         | 1.857.422                                   | 459.706                                                         |                                  |                       |                 |                 | 47.717                                |                                  |                       |                 |                 | 507.422                                             |                             |

Theo quy định của Bộ Tài chính, “Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính” chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.

(\*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp<br>đồng   Tuổi<br>NDBH chính | Phí bảo hiểm              |                              |                      | Phí ban đầu               |                              |                     | Phí đem đi đầu tư                                               |                                                                    |                                          | Phí quản<br>lý hợp<br>đồng | Phí rủi ro                |                            |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                      | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>bảo hiểm | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>ban đầu | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản sau khi<br>khấu trừ<br>phí ban<br>đầu | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm sau<br>khi khấu<br>trừ phí ban<br>đầu | Tổng phí<br>bảo hiểm<br>đem đi đầu<br>tư |                            | Tại tỷ suất<br>đầu tư cao | Tại tỷ suất<br>đầu tư thấp |
| 1   35                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 15.000                    |                              | 15.000              | 15.000                                                          |                                                                    | 15.000                                   | 554                        | 2.344                     | 2.344                      |
| 2   36                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 9.000                     |                              | 9.000               | 21.000                                                          |                                                                    | 21.000                                   | 578                        | 2.506                     | 2.506                      |
| 3   37                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 6.000                     |                              | 6.000               | 24.000                                                          |                                                                    | 24.000                                   | 602                        | 2.689                     | 2.689                      |
| 4   38                               | 30.000                    |                              | 30.000               | 6.000                     |                              | 6.000               | 24.000                                                          |                                                                    | 24.000                                   | 626                        | 2.894                     | 2.894                      |
| 5   39                               |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 650                        | 3.132                     | 3.132                      |
| 6   40                               |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 674                        | 3.402                     | 3.402                      |
| 7   41                               |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 698                        | 3.694                     | 3.694                      |
| 8   42                               |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 722                        | 4.007                     | 4.007                      |
| 9   43                               |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 746                        | 4.352                     | 4.352                      |
| 10   44                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 770                        | 4.720                     | 4.720                      |
| 11   45                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 794                        | 5.108                     | 5.108                      |
| 12   46                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 818                        | 5.530                     | 5.530                      |
| 13   47                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 835                        | 5.972                     | 5.972                      |
| 14   48                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 6.448                     | 6.448                      |
| 15   49                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 6.977                     | 6.977                      |
| 16   50                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 7.560                     | 7.560                      |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

| Năm hợp<br>đồng   Tuổi<br>NDBH chính | Phí bảo hiểm              |                              |                      | Phí ban đầu               |                              |                     | Phí đem đi đầu tư                                               |                                                                    |                                          | Phí quản<br>lý hợp<br>đồng | Phí rủi ro                |                            |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                      | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>bảo hiểm | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm | Tổng phí<br>ban đầu | Phí bảo<br>hiểm cơ<br>bản sau khi<br>khấu trừ<br>phí ban<br>đầu | Phí bảo<br>hiểm đóng<br>thêm sau<br>khi khấu<br>trừ phí ban<br>đầu | Tổng phí<br>bảo hiểm<br>đem đi đầu<br>tư |                            | Tại tỷ suất<br>đầu tư cao | Tại tỷ suất<br>đầu tư thấp |
| 17   51                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 8.240                     | (*)                        |
| 18   52                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 8.996                     |                            |
| 19   53                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 9.860                     |                            |
| 20   54                              |                           |                              |                      |                           |                              |                     |                                                                 |                                                                    |                                          | 840                        | 10.811                    |                            |

Theo quy định của Bộ Tài chính, “Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính” chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.

(\*) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  |         | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|--|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                           |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 |  |         |                                                     |                             |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                 | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |  |         |                                                     |                             |
| 1 35                                       | 30.000               | 15.000                                         | 1.363.313                                   | 13.313                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 13.313  |                                                     |                             |
| 2 36                                       | 30.000               | 21.000                                         | 1.384.170                                   | 34.170                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 34.170  |                                                     |                             |
| 3 37                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.409.956                                   | 59.956                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 59.956  |                                                     |                             |
| 4 38                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.437.822                                   | 87.822                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 87.822  |                                                     |                             |
| 5 39                                       |                      |                                                | 1.441.763                                   | 91.763                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 91.763  |                                                     |                             |
| 6 40                                       |                      |                                                | 1.445.750                                   | 95.750                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 95.750  |                                                     |                             |
| 7 41                                       |                      |                                                | 1.449.764                                   | 99.764                                                         |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 99.764  |                                                     |                             |
| 8 42                                       |                      |                                                | 1.453.787                                   | 103.787                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 103.787 |                                                     |                             |
| 9 43                                       |                      |                                                | 1.457.785                                   | 107.785                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 107.785 |                                                     |                             |
| 10 44                                      |                      |                                                | 1.461.732                                   | 111.732                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 111.732 |                                                     |                             |
| 11 45                                      |                      |                                                | 1.465.602                                   | 115.602                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 115.602 |                                                     |                             |
| 12 46                                      |                      |                                                | 1.469.353                                   | 119.353                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 119.353 |                                                     |                             |
| 13 47                                      |                      |                                                | 1.472.960                                   | 122.960                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 122.960 |                                                     |                             |
| 14 48                                      |                      |                                                | 1.476.388                                   | 126.388                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 126.388 |                                                     |                             |
| 15 49                                      |                      |                                                | 1.479.570                                   | 129.570                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 129.570 |                                                     |                             |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

a. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư cao

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |                                                     |                             |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                           |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                 | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |                                                     |                             |
| 16 50                                      |                      |                                                | 1.482.427                                   | 132.427                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 132.427                                             |                             |
| 17 51                                      |                      |                                                | 1.484.829                                   | 134.829                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 134.829                                             |                             |
| 18 52                                      |                      |                                                | 1.486.654                                   | 136.654                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 136.654                                             |                             |
| 19 53                                      |                      |                                                | 1.487.737                                   | 137.737                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 137.737                                             |                             |
| 20 54                                      |                      |                                                | 1.487.922                                   | 137.922                                                        |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 137.922                                             |                             |

Theo quy định của Bộ Tài chính, “Minh họa phân bổ phí và quyền lợi bảo hiểm của Sản phẩm chính” chỉ được trình bày trong 20 năm đầu tiên. Nếu HĐBH vẫn được BMBH duy trì hiệu lực sau đó, thì các quyền lợi bảo hiểm vẫn được đảm bảo đầy đủ, và các Quỹ sẽ tiếp tục được đầu tư.

(\*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  |        | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|--|--------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                            |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 |  |        |                                                     |                             |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                  | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |  |        |                                                     |                             |
| 1 35                                       | 30.000               | 15.000                                         | 1.362.170                                   | 12.170                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 12.170 |                                                     |                             |
| 2 36                                       | 30.000               | 21.000                                         | 1.380.244                                   | 30.244                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 30.244 |                                                     |                             |
| 3 37                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.401.215                                   | 51.215                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 51.215 |                                                     |                             |
| 4 38                                       | 30.000               | 24.000                                         | 1.422.061                                   | 72.061                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 72.061 |                                                     |                             |
| 5 39                                       |                      |                                                | 1.418.629                                   | 68.629                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 68.629 |                                                     |                             |
| 6 40                                       |                      |                                                | 1.414.885                                   | 64.885                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 64.885 |                                                     |                             |
| 7 41                                       |                      |                                                | 1.410.806                                   | 60.806                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 60.806 |                                                     |                             |
| 8 42                                       |                      |                                                | 1.406.369                                   | 56.369                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 56.369 |                                                     |                             |
| 9 43                                       |                      |                                                | 1.401.538                                   | 51.538                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 51.538 |                                                     |                             |
| 10 44                                      |                      |                                                | 1.396.292                                   | 46.292                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 46.292 |                                                     |                             |
| 11 45                                      |                      |                                                | 1.390.605                                   | 40.605                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 40.605 |                                                     |                             |
| 12 46                                      |                      |                                                | 1.384.443                                   | 34.443                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 34.443 |                                                     |                             |
| 13 47                                      |                      |                                                | 1.377.789                                   | 27.789                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 27.789 |                                                     |                             |
| 14 48                                      |                      |                                                | 1.370.621                                   | 20.621                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 20.621 |                                                     |                             |
| 15 49                                      |                      |                                                | 1.362.886                                   | 12.886                                                          |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |  | 12.886 |                                                     |                             |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.



TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

b. Minh họa quyền lợi ở mức tỷ suất đầu tư thấp

| Năm<br>HĐ <br>Tuổi<br>của<br>NĐBH<br>chính | Tổng phí<br>bảo hiểm | Tổng<br>phí<br>bảo<br>hiểm<br>đem đi<br>đầu tư | Quyền lợi<br>bảo hiểm<br>Tử vong/<br>TTTBVV | MINH HỌA QUYỀN LỢI Ở MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP<br>(KHÔNG ĐẢM BẢO) |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |                                                     |                             |  |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|--|
|                                            |                      |                                                |                                             | Quyền lợi đầu tư (A)                                            |                                  |                       |                 |                 | Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành (B) |                                  |                       |                 |                 | Tổng Giá<br>trị Tài<br>khoản hợp<br>đồng<br>(A)+(B) | Khoản<br>tiền rút<br>ra (*) |  |
|                                            |                      |                                                |                                             | Quỹ<br>Dẫn đầu                                                  | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn | Quỹ<br>Dẫn đầu                        | Quỹ Tài<br>chính<br>năng<br>động | Quỹ<br>Tăng<br>trưởng | Quỹ Cân<br>bằng | Quỹ Bảo<br>toàn |                                                     |                             |  |
| 16 50                                      |                      |                                                | 1.354.528                                   | 4.528                                                           |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 | 4.528                                               |                             |  |
| 17 51                                      |                      |                                                |                                             | (**)                                                            |                                  |                       |                 |                 |                                       |                                  |                       |                 |                 |                                                     |                             |  |

(\*) Số tiền thể hiện ở cột "Khoản tiền rút ra" là số tiền được giả định là Khách hàng rút ra từ Giá trị Tài khoản hợp đồng và sẽ được khấu trừ vào Giá trị Tài khoản hợp đồng.

(\*\*) Hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LÒI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

MINH HẠ GIÁ TRỊ HOÀN LẠI VÀ TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI TẠI CUỐI NĂM HỢP ĐỒNG THỨ 20 Đơn vị tính: đồng

| MINH HẠ<br>GIÁ TRỊ<br>HOÀN LẠI (*)                             | Năm hợp đồng                                                                       | Trường hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm trong<br>thời hạn đóng phí dự kiến |                     | Trường hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm trong<br>thời gian đóng phí bắt buộc |                             |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                |                                                                                    | Tỷ suất đầu tư cao                                                 | Tỷ suất đầu tư thấp | Tỷ suất đầu tư cao                                                   | Tỷ suất đầu tư thấp         |
|                                                                | 1                                                                                  | -                                                                  | -                   | -                                                                    | -                           |
|                                                                | 2                                                                                  | 4.170.000                                                          | 243.700             | 4.170.000                                                            | 243.700                     |
|                                                                | 3                                                                                  | 44.955.900                                                         | 36.214.700          | 44.955.900                                                           | 36.214.700                  |
|                                                                | 4                                                                                  | 78.822.300                                                         | 63.060.800          | 78.822.300                                                           | 63.060.800                  |
|                                                                | 5                                                                                  | 111.922.600                                                        | 86.748.900          | 85.762.700                                                           | 62.628.900                  |
|                                                                | Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi Giá trị hoàn lại bằng với Giá trị Tài khoản hợp đồng. |                                                                    |                     |                                                                      |                             |
| TÓM TẮT CÁC<br>QUYỀN LỢI<br>TẠI CUỐI NĂM<br>HỢP ĐỒNG<br>THỨ 20 | Tổng phí đóng dự kiến<br>(**)                                                      | 600.000.000                                                        |                     | 120.000.000                                                          |                             |
|                                                                | Tổng tiền rút dự kiến                                                              | 0                                                                  |                     | 0                                                                    |                             |
|                                                                | Giá trị tài khoản cuối Năm<br>hợp đồng thứ 20                                      | Tỷ suất đầu tư cao                                                 | Tỷ suất đầu tư thấp | Tỷ suất đầu tư cao                                                   | Tỷ suất đầu tư thấp         |
|                                                                |                                                                                    | 1.281.243.200                                                      | 507.422.200         | 137.922.100                                                          | 0<br>HĐ mất hiệu lực năm 17 |

(\*) Giá trị hoàn lại là số tiền Khách hàng sẽ nhận được nếu Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực trước thời hạn và được xác định dựa trên Giá trị Tài khoản hợp đồng ngay ngày chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Khách hàng chỉ nhận Giá trị hoàn lại khi Hợp đồng bảo hiểm có Giá trị hoàn lại. Khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ liên kết đơn vị.

(\*\*) Tổng phí đóng dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm của Sản phẩm chính, không bao gồm Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bán kèm.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

Ghi chú:

- Các giá trị trong Tài liệu minh họa bán hàng này là không cam kết và chỉ nhằm mục đích minh họa.
- Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.
- Bên mua bảo hiểm phải đóng phí để đảm bảo Giá trị Tài khoản hợp đồng luôn lớn hơn Khoản khấu trừ hàng tháng. Khoản khấu trừ phí hàng tháng bao gồm Phí rủi ro của Sản phẩm chính và Phí quản lý hợp đồng.
- Các giá trị nêu trong các bảng minh họa bên trên được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Giá trị Tài khoản hợp đồng thực tế có thể thay đổi phụ thuộc vào định kỳ đóng phí, thời điểm đóng phí, giá đơn vị quỹ, ... Để biết thông tin Giá trị Tài khoản hợp đồng và tình trạng Hợp đồng bảo hiểm, Khách hàng nên thường xuyên theo dõi Hợp đồng bảo hiểm của mình tại địa chỉ website <https://kh.dai-ichi-life.com.vn/> hoặc ứng dụng Dai-ichi Connect.

**MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG**

- Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Dai-ichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Dai-ichi Life Việt Nam.
- Hợp đồng Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị An Phát Đầu Tư Thịnh Vượng là một cam kết dài hạn, do vậy, quyền lợi sản phẩm chỉ được đảm bảo khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và liên tục trong dài hạn. Bên mua bảo hiểm cần cân nhắc khi hủy Hợp đồng bảo hiểm trước hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao. Việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ/chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn> và Quy tắc và Điều khoản được Dai-ichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.
- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.
- Bên mua bảo hiểm cần tự đánh giá tất cả các quyền lợi theo Hợp đồng bảo hiểm của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của khoản phí này đối với quyền lợi của mình.
- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực/điều chỉnh hợp đồng, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm bị hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.**

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:

- 1 - Tôi đã được thông tin và hướng dẫn về công cụ tính phí – xây dựng kế hoạch bảo hiểm trên Trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam với địa chỉ <https://dai-ichi-life.com.vn>.
- 2 - Tôi đã hiểu rõ tất cả đặc điểm của tất cả sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.
- 3 - Tôi đã được tư vấn, giải thích chi tiết, đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với nội dung toàn bộ Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này. Tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với bất kỳ nội dung nào tại Tài liệu minh họa bán hàng này.
- 4 - Tôi đã hiểu rõ rằng:
  - Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro thực tế sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Dai-ichi Life Việt Nam và do đó có thể làm thay đổi các Giá trị Tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại của hợp đồng.
  - Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng của Sản phẩm chính, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng này.
  - Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn Khoản khấu trừ hàng tháng và Khoản nợ (nếu có) kể từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi.
- 5 - Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ  
BẢO HIỂM

Tôi ký tên dưới đây xác nhận và cam kết đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này cũng như các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu Xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Bên mua bảo hiểm: CÔNG TY  
TNHH XYZ

Đại lý bảo hiểm: Product  
Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LÒI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

BẢNG CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ

| CÂU HỎI                                                                                                                                                         | ĐIỂM                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Câu 1: Mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của Quý khách như thế nào?</b>                                                                                   |                                            |
| a. Không muốn nhận bất kỳ rủi ro nào                                                                                                                            | <input type="checkbox"/> 1 điểm            |
| b. Chấp nhận một ít rủi ro để có khả năng sinh lợi                                                                                                              | <input type="checkbox"/> 2 điểm            |
| c. Chấp nhận rủi ro cao hơn để có khả năng sinh lợi cao hơn                                                                                                     | <input type="checkbox"/> 3 điểm            |
| d. Chấp nhận mọi rủi ro của thị trường để đạt khả năng sinh lợi cao nhất                                                                                        | <input checked="" type="checkbox"/> 4 điểm |
| <b>Câu 2: Quý khách dự định đầu tư cho nguồn vốn hiện có trong bao lâu?</b>                                                                                     |                                            |
| a. Dưới 5 năm                                                                                                                                                   | <input type="checkbox"/> 1 điểm            |
| b. Từ 5 năm đến 10 năm                                                                                                                                          | <input checked="" type="checkbox"/> 2 điểm |
| c. Trên 10 năm                                                                                                                                                  | <input type="checkbox"/> 3 điểm            |
| <b>Câu 3: Đối với các khoản đầu tư trong vòng 1 năm của Quý khách, mức biến động lên xuống của tỷ suất đầu tư nào dưới đây Quý khách có thể chấp nhận được?</b> |                                            |
| a. Khoảng 5%                                                                                                                                                    | <input type="checkbox"/> 1 điểm            |
| b. Khoảng 15%                                                                                                                                                   | <input type="checkbox"/> 2 điểm            |
| c. Khoảng 25%                                                                                                                                                   | <input checked="" type="checkbox"/> 3 điểm |
| d. Trên 25%                                                                                                                                                     | <input type="checkbox"/> 4 điểm            |
| TỔNG ĐIỂM                                                                                                                                                       | 9 điểm                                     |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

MỨC ĐỘ CHẤP NHẬN RỦI RO

| Tổ chức      | Mức độ chấp nhận rủi ro                                          | Các Quỹ nên tập trung                                               |
|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Dưới 4 điểm  | <input type="checkbox"/> Thận trọng về đầu tư                    | Quỹ Bảo toàn; hoặc Kết hợp Quỹ Bảo toàn và Quỹ Cân bằng             |
| 4 - 5 điểm   | <input type="checkbox"/> Tương đối thận trọng về đầu tư          | Quỹ Bảo toàn và Quỹ Cân bằng                                        |
| 6 - 7 điểm   | <input type="checkbox"/> Cân bằng về đầu tư                      | Quỹ Cân bằng                                                        |
| 8 - 9 điểm   | <input checked="" type="checkbox"/> Tương đối mạo hiểm về đầu tư | Quỹ Cân bằng và Quỹ Tăng trưởng/Quỹ Dẫn đầu/Quỹ Tài chính năng động |
| 10 - 11 điểm | <input type="checkbox"/> Mạo hiểm về đầu tư                      | Quỹ Tăng trưởng/Quỹ Dẫn đầu/Quỹ Tài chính năng động                 |

Lưu ý: Các khách hàng có mức độ chấp nhận rủi ro ở mức “Thận trọng” hoặc trên 60 tuổi hoặc không có/chưa có bất kỳ kinh nghiệm/kiến thức đầu tư nào nên cần nhắc không tham gia Quỹ Tăng trưởng, Quỹ Dẫn đầu, Quỹ Tài chính năng động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.

Các Quỹ được Bên mua bảo hiểm quyết định lựa chọn (tại thời điểm tham gia mới):

| Tỷ lệ đầu tư vào các Quỹ | Quỹ Dẫn đầu | Quỹ Tài chính năng động | Quỹ Tăng trưởng | Quỹ Cân bằng | Quỹ Bảo toàn |
|--------------------------|-------------|-------------------------|-----------------|--------------|--------------|
| %                        | 100%        | 0%                      | 0%              | 0%           | 0%           |

Tôi/Chúng tôi hiểu rõ rằng bảng câu hỏi này là công cụ hỗ trợ giúp Tôi/Chúng tôi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của mình thông qua các câu hỏi và trả lời trắc nghiệm. Tôi/Chúng tôi đã được tư vấn, giải thích rõ ràng và hiểu được mức độ phù hợp của sản phẩm với nhu cầu tài chính của bản thân cũng như các rủi ro có thể xảy ra khi tham gia sản phẩm và quyết định chọn các quỹ này. Quyết định cuối cùng về việc chọn Quỹ nào để đầu tư hoàn toàn là quyết định riêng của Tôi/Chúng tôi. Tôi/Chúng tôi cam kết chấp nhận mọi rủi ro đầu tư từ (các) Quỹ mà mình đã chọn nêu trên.

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_ Chữ ký: \_\_\_\_\_

Bên mua bảo hiểm: CÔNG TY TNHH XYZ Đại lý bảo hiểm: Product Dummy Agent  
Mã số đại lý: 158424 Mã số đại lý: 158424

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ CÓ THỂ LỜI/LỖ VÀ KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM.  
KHÁCH HÀNG HƯỞNG TOÀN BỘ KẾT QUẢ VÀ CHỊU MỌI RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ.